

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 24 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Lý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 19.5.2017)
Ông Phạm Đức Hùng	Thành viên
Ông Jiang Wen	Thành viên (từ nhiệm ngày 19.5.2017)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Khuê Phong	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hạ	Thành viên
Bà Đỗ Quỳnh Khánh An	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Thuận	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1.6.2017)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Công Lý	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
--------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia,
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh Thanh Hóa, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 5 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính cho thấy Công ty đã phát sinh khoản lỗ sau thuế là 1.038 tỷ đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, và cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty vượt quá vốn góp chủ sở hữu một khoản là 771 tỷ đồng Việt Nam. Điều này, cùng với các vấn đề khác được trình bày ở Thuyết minh 2.1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được ngân hàng chấp thuận tái cơ cấu khoản nợ dài hạn, trái phiếu thường và chi phí lãi phát sinh để có thể đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sau. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Hồ Ngọc Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7255
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 5 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 36)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		812.045.860.619	739.167.435.634
110	Tiền	3	4.517.611.525	15.650.725.822
111	Tiền		4.517.611.525	15.650.725.822
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		451.790.935.588	320.072.746.510
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	223.219.907.154	117.392.023.294
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	121.066.779.967	44.033.747.395
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	84.395.439.667	114.395.439.667
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	23.108.808.800	44.251.536.154
140	Hàng tồn kho	8	302.834.639.039	373.173.285.894
141	Hàng tồn kho		302.834.639.039	373.173.285.894
150	Tài sản ngắn hạn khác		52.902.674.467	30.270.677.408
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	49.068.024.213	18.099.476.427
152	Thuế GTGT được khấu trừ		3.834.650.254	9.674.565.460
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.496.635.521
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		13.109.443.797.471	13.377.724.344.734
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	45.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	10	1.000.000.000	45.000.000.000
220	Tài sản cố định		12.813.757.942.520	13.032.918.928.792
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	12.813.757.942.520	13.032.282.499.085
222	Nguyên giá		13.849.101.827.688	13.684.064.815.804
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.035.343.885.168)	(651.782.316.719)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	-	636.429.707
228	Nguyên giá		619.708.195	1.281.138.935
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(619.708.195)	(644.709.228)
240	Tài sản dở dang dài hạn		220.214.362.569	230.253.261.078
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	220.214.362.569	230.253.261.078
260	Tài sản dài hạn khác		74.471.492.382	69.552.154.864
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	74.471.492.382	69.552.154.864
270	TỔNG TÀI SẢN		13.921.489.658.090	14.116.891.780.368

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
				(Trình bày lại - Thuyết minh 36)
300	NỢ PHẢI TRẢ		14.693.003.923.293	13.850.061.974.069
310	Nợ ngắn hạn		2.370.444.961.938	2.420.345.230.383
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	708.329.192.049	803.284.179.489
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	218.592.210.108	107.156.991.679
313	Thuế và các khoản phải nộp ngắn sách Nhà nước	15	23.298.937.195	25.014.349.265
314	Phải trả người lao động		5.054.330.919	10.581.103.499
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16(a)	23.660.553.503	264.695.702.310
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	27.368.860.588	28.318.797.508
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.364.140.877.576	1.181.294.106.633
330	Nợ dài hạn		12.322.558.961.355	11.429.716.743.686
333	Chi phí phải trả dài hạn	16(b)	4.757.081.587.992	3.794.085.111.045
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	326.000.000.000	326.000.000.000
338	Vay dài hạn	18(b), 19	7.239.477.373.363	7.309.631.632.641
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(771.514.265.203)	266.829.806.299
410	Vốn chủ sở hữu		(771.514.265.203)	266.829.806.299
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	900.000.000.000	900.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		900.000.000.000	900.000.000.000
421	Lỗi lũy kế	21	(1.671.514.265.203)	(633.170.193.701)
421a	- Lỗi lũy kế của các năm trước		(633.170.193.701)	(104.481.565.847)
421b	- Lỗi của năm nay		(1.038.344.071.502)	(528.688.627.854)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.921.489.658.090	14.116.891.780.368


Nguyễn Thị Thúy Vy
Người lập


Trà Minh Hoan
Kế toán trưởng


Nguyễn Viết Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 36)
01	Doanh thu bán hàng	3.422.762.796.775	2.252.149.401.265
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(41.258.499.697)	(18.108.108.669)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.381.504.297.078	2.234.041.292.596
11	Giá vốn hàng bán	(3.208.685.076.811)	(1.826.789.443.779)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	172.819.220.267	407.251.848.817
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.920.798.955	1.732.454.943
22	Chi phí tài chính	(876.704.538.778)	(649.146.201.969)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(778.508.139.828)	(624.332.432.049)
25	Chi phí bán hàng	(223.197.466.001)	(137.897.176.529)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(95.692.025.025)	(106.018.643.368)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.019.854.010.582)	(484.077.718.106)
31	Thu nhập khác	16.478.125.157	12.289.318.612
32	Chi phí khác	(27.742.925.574)	(56.900.228.360)
40	Lỗ khác	(11.264.800.417)	(44.610.909.748)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(1.031.118.810.999)	(528.688.627.854)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.225.260.503)	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(1.038.344.071.502)	(528.688.627.854)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(11.537)	(5.874)
71	Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(11.537)	(5.874)

Nguyễn Thị Thúy Vy
Người lập

Trần Minh Hoan
Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 5 năm 2018



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 36)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	(1.031.118.810.999)	(528.688.627.854)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	392.020.077.462	264.911.931.523
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.138.425.926)	(1.707.163.318)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	582.070.605	(357.451.643)
06	Chi phí lãi vay	778.508.139.828	624.332.432.049
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	138.853.050.970	358.491.120.757
09	Tăng các khoản phải thu	(99.342.739.842)	(97.361.817)
10	Tăng hàng tồn kho	(13.632.859.942)	(251.281.407.853)
11	Tăng các khoản phải trả	40.783.820.207	27.092.287.472
12	Tăng chi phí trả trước	(35.887.885.304)	(23.028.683.833)
14	Tiền lãi vay đã trả	(108.940.936.517)	(79.004.776.360)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(78.167.550.428)	32.171.178.366
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(78.803.390.686)	(146.132.363.079)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.120.397.728	3.067.272.721
24	Thu từ cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi	24.639.226	25.291.625
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(46.658.353.732)	(143.039.798.733)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn	2.230.186.940.737	1.612.236.478.334
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.117.494.429.072)	(1.491.815.180.230)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	112.692.511.665	120.421.298.104
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(12.133.392.495)	9.552.677.737
60	Tiền đầu năm	15.650.725.822	6.098.048.085
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.000.278.198	-
70	Tiền cuối năm	4.517.611.525	15.650.725.822

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính bao gồm:

- Mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán là 85.659.857.907 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 123.141.674.722 đồng).
- Chuyển từ hàng tồn kho sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 83.971.506.797 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 37.811.191.611 đồng).

Nguyễn Thị Thúy Vy
Người lập

Trần Minh Hoan
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 24 tháng 12 năm 2015.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng vào ngày 13 tháng 11 năm 2009 theo Công văn số 2546/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1 nhà máy xi măng đặt tại Trụ sở chính tại Tỉnh Thanh Hóa với 2 dây chuyền sản xuất chính:

- Dây chuyền 1: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker.
- Dây chuyền 2: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker và dây chuyền sản xuất xi măng.

Ngoài ra, theo giấy phép khai thác khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty được cấp quyền khai thác hai mỏ khoáng sản bao gồm mỏ đá vôi và mỏ đất sét tại Tỉnh Thanh Hóa với thời gian khai thác là 30 năm kể từ ngày của giấy phép nói trên. Diện tích khu vực khai thác của mỏ đất sét và mỏ đá vôi lần lượt là 78,69 ha và 73,88 ha.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất clinker, xi măng, vôi và thạch cao.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 771 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 784 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Như được trình bày trên báo cáo tài chính, Công ty đã phát sinh khoản lỗ sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cũng tại ngày này, Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế vượt vốn thực góp và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy rằng, khoản lỗ sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu đến từ chi phí lãi vay 778.5 tỷ (Thuyết minh 27) mà Công ty đã không được vốn hóa kể từ khi dây chuyền sản xuất chính số 2 đưa vào hoạt động từ tháng 4 năm 2016. Theo đó, Công ty đã được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ dài hạn, trái phiếu thường và chi phí lãi phát sinh, phân bổ thanh toán trong giai đoạn từ năm 2017 đến hết năm 2035 (Thuyết minh 18 và 19). Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ có lợi nhuận trong tương lai khi dây chuyền sản xuất chính số 2 vận hành hết công suất để có thể đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sau.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Theo đó, báo cáo tài chính này không bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc thu hồi và phân loại các tài sản, cũng như phân loại các khoản nợ phải trả mà có thể xem là cần thiết trong trường hợp Công ty không tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động liên tục. Giả thiết này dựa trên các sự kiện trong tương lai, mà kết quả của chúng là không chắc chắn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền

Tiền gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí sản xuất trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định (trừ dây chuyền sản xuất clinker và xi măng) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản chủ yếu như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 28 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Dây chuyền sản xuất clinker và xi măng được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định; và
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Theo đó, tổng số lượng sản phẩm sản xuất và thời gian hữu dụng ước tính của các dây chuyền sản xuất như sau:

	Triệu tấn	Năm
Dây chuyền clinker 1	15	20
Dây chuyền clinker 2	69,3	28
Dây chuyền xi măng	48,4	28

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ("XDCBDD")

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này cũng giống như các loại tài sản cố định khác sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí lãi vay ngân hàng và lãi trái phiếu thường phát hành) liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗ lũy kế: phản ánh kết quả kinh doanh lỗ của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ doanh thu bán hàng bao gồm xi măng, clinker và các hàng hóa khác.

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, và hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng và chi phí vận chuyển và bốc xếp.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi Công ty có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	29.232.174	681.642.594
Tiền gửi ngân hàng	4.488.379.351	14.969.083.228
	<u>4.517.611.525</u>	<u>15.650.725.822</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	143.406.330.971	94.670.703.196
Công ty TNHH Bất Động sản Đức Huy	94.509.440.575	47.504.056.450
Harbour Wisdom Limited	28.383.293.400	-
Khác	20.513.596.996	47.166.646.746
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	79.813.576.183	22.721.320.098
	<u>223.219.907.154</u>	<u>117.392.023.294</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn trọng yếu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Toàn bộ các số dư phải thu khách hàng này được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại)
Bên thứ ba	39.740.949.992	44.033.747.395
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 26</i>	<i>7.917.085.485</i>	<i>3.298.515.681</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp & Thương mại Nhật Thanh Long</i>	<i>5.259.195.595</i>	-
<i>Khác</i>	<i>26.564.668.912</i>	<i>40.735.231.714</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	81.325.829.975	-
	<u>121.066.779.967</u>	<u>44.033.747.395</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	<u>84.395.439.667</u>	<u>114.395.439.667</u>

Số dư thể hiện các khoản Công ty cho các bên liên quan vay tín chấp không lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không nhận thấy có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Tạm ứng nhân viên	3.117.502.431	38.074.279.193
Chi hộ cho các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	16.384.783.489	42.195.038
Khác	<u>3.606.522.880</u>	<u>6.135.061.923</u>
	<u>23.108.808.800</u>	<u>44.251.536.154</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2017 VND	2016 VND
Nguyên vật liệu tồn kho	151.521.696.227	92.716.783.417
Công cụ, dụng cụ trong kho	44.653.578.255	9.393.700.003
Chi phí SXKD dở dang	9.487.701.053	12.780.453.498
Thành phẩm tồn kho	97.171.663.504	257.608.093.735
Hàng hóa	-	674.255.241
	<u>302.834.639.039</u>	<u>373.173.285.894</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2017 VND	2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.598.350.086	18.099.476.427
Chi phí sửa chữa và bảo trì	2.469.674.127	-
	<u>49.068.024.213</u>	<u>18.099.476.427</u>

(b) Dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.428.942.551	7.127.501.601
Chi phí giải phóng san lấp mặt bằng	60.774.729.456	62.424.653.263
Khác	8.267.820.375	-
	<u>74.471.492.382</u>	<u>69.552.154.864</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	87.651.631.291	64.622.947.458
Tăng	90.892.335.880	101.534.993.996
Chuyển sang từ XDCBDD (Thuyết minh 12)	7.686.190.837	-
Phân bổ trong năm	(62.690.641.413)	(78.506.310.163)
Số dư cuối năm	<u>123.539.516.595</u>	<u>87.651.631.291</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**Mẫu số B 09 – DN****10 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	2017 VND	2016 VND
Đặt cọc cho Loesche GMBH	-	45.000.000.000
Ký quỹ cho Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.000.000.000	-
	<u>1.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017						
(Trình bày lại)	5.757.915.862.219	7.848.101.723.157	66.525.392.535	6.269.538.952	5.252.298.941	13.684.064.815.804
Mua trong năm	-	-	1.072.727.272	61.363.636	-	1.134.090.908
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	92.906.439.042	47.322.978.432	-	-	-	140.229.417.474
Tặng khác	-	34.222.690.367	-	-	-	34.222.690.367
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.511.014.138)	-	(38.172.727)	(10.549.186.865)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.850.822.301.261	7.929.647.391.956	57.087.105.669	6.330.902.588	5.214.126.214	13.849.101.827.688
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	163.158.559.494	442.667.333.932	35.999.564.696	4.969.201.624	4.987.656.973	651.782.316.719
Khấu hao trong năm	153.550.720.584	225.421.637.170	12.532.709.581	397.449.118	77.736.590	391.980.253.043
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.418.684.594)	-	-	(8.418.684.594)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	316.709.280.078	668.088.971.102	40.113.589.683	5.366.650.742	5.065.393.563	1.035.343.885.168
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.594.757.302.725	7.405.434.389.225	30.525.827.839	1.300.337.328	264.641.968	13.032.282.499.085
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.534.113.021.183	7.261.558.420.854	16.973.515.986	964.251.846	148.732.651	12.813.757.942.520

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các hạng mục tài sản cố định của Công ty bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 0 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016: 196.728.757.020 đồng). Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 20.295.909.789 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.500.728.805 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.281.138.935
Thanh lý, nhượng bán	(661.430.740)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	619.708.195
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	644.709.228
Khấu hao trong năm	39.824.419
Thanh lý, nhượng bán	(64.825.452)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	619.708.195
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	636.429.707
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2017 VND	2016 VND
Những công trình lớn:		
Dự án đầu tư trạm nghiền Xi măng tại Tỉnh Khánh Hòa	118.588.286.687	118.588.286.687
Dự án nhà máy Xi măng Công Thanh - dây chuyền 2	-	55.760.267.373
Dây chuyền sản xuất xây dựng thu hồi nhiệt 2	52.220.580.055	
Nhà tập thể cho nhân viên	12.973.104.097	-
Dự án nhà máy Nhiệt điện Công Thanh	-	9.747.595.779
Nhà kho 7500m ²	3.466.076.936	-
Dự án sân golf tại Tỉnh Thanh Hóa	6.367.494.400	6.367.494.400
Cảng Công Thanh tại Tỉnh Thanh Hóa	14.053.976.147	585.454.546
Dự án Golden Coast Resort	979.476.506	2.969.578.473
Dự án khách sạn 5 sao tại Tỉnh Thanh Hóa	3.473.824.388	3.473.824.388
Dự án nhà máy Xi măng Công Thanh - dây chuyền 1	-	26.238.604.496
Dự án nhà máy nghiền xi măng tại Tỉnh Vĩnh Long	3.831.124.474	3.831.124.474
Dự án khác	4.260.418.879	2.691.030.462
	220.214.362.569	230.253.261.078

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	230.253.261.078	12.268.738.906.018
Tăng	148.485.068.116	186.965.470.623
Lãi vay vốn hóa	-	196.728.757.020
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(140.229.417.474)	(12.421.370.811.195)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	(7.686.190.837)	-
Phân loại lại sang phải thu khác	(10.156.803.979)	-
Xóa sổ	(451.554.335)	(809.061.388)
Số dư cuối năm	220.214.362.569	230.253.261.078

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017		2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND (Trình bày lại)	Số có khả năng trả nợ VND (Trình bày lại)
Bên thứ ba	687.892.870.877	687.892.870.877	719.381.573.044	719.381.573.044
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	94.901.186.648	94.901.186.648	94.901.186.648	94.901.186.648
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	34.250.178.309	34.250.178.309
Công Ty Cổ phần Khoáng sản Đanka	72.196.580.199	72.196.580.199	-	-
Hefei Cement Research And Design Institute	51.885.336.900	51.885.336.900	51.885.336.900	51.885.336.900
Khác	468.909.767.130	468.909.767.130	538.344.871.187	538.344.871.187
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	20.436.321.172	20.436.321.172	83.902.606.445	83.902.606.445
	708.329.192.049	708.329.192.049	803.284.179.489	803.284.179.489

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	100.267.055.546	2.172.185.178
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Hải Hà	100.000.000.000	-
Khác	267.055.546	2.172.185.178
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	118.325.154.562	104.984.806.501
	218.592.210.108	107.156.991.679

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017		Phát sinh trong năm		Tại ngày 31.12.2017
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	2.849.383.452	27.778.267.916	(21.106.305.366)	9.521.346.002
Thuế xuất nhập khẩu	738.681.814	475.521.598	49.844.036.534	(49.580.876.318)	-
Thuế thu nhập cá nhân	380.700.906	5.101.180	487.256.713	(69.505.389)	42.151.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.767.698.266	7.225.260.503	-	8.992.958.769
Thuế tài nguyên	1.170.829.561	1.271.180.001	32.418.520.565	(29.364.271.211)	3.154.599.794
Phí thuê đất và phí cấp quyền khai thác	206.423.240	12.728.134.580	11.010.068.130	(23.531.779.470)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.475.888.642	12.420.064.837	(16.309.072.447)	1.586.881.032
Các khoản lệ phí và phải nộp khác	-	441.441.546	6.354.194.943	(6.794.636.489)	1.000.000
	<u>2.496.635.521</u>	<u>25.014.349.265</u>	<u>147.537.670.141</u>	<u>(146.756.446.690)</u>	<u>23.298.937.195</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
Mẫu số B 09 – DN
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ
(a) Ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi trái phiếu	-	240.000.000.000
Chi phí lãi vay	1.317.337.301	20.523.920.570
Trích trước lương tháng 13	4.869.287.333	3.732.917.097
Trích trước chi phí vận chuyển và bốc xếp	17.473.928.869	438.864.643
	<u>23.660.553.503</u>	<u>264.695.702.310</u>

(b) Dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	3.061.206.587.988	2.563.210.111.041
Chi phí lãi trái phiếu	1.695.875.000.004	1.230.875.000.004
	<u>4.757.081.587.992</u>	<u>3.794.085.111.045</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại)
--	---------------------	---

(a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	219.030.249	175.735.239
Bảo hiểm xã hội	2.583.040.132	-
Bảo hiểm y tế	4.118.460	4.118.460
Bảo hiểm thất nghiệp	3.528.460	3.528.460
Lãi phạt chậm thanh toán	21.234.226.137	21.234.226.137
Khác	3.324.917.150	6.901.189.212
	<u>27.368.860.588</u>	<u>28.318.797.508</u>

Trong đó:

Bên thứ ba	25.444.953.575	25.391.598.627
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.923.907.013	2.927.198.881
	<u>27.368.860.588</u>	<u>28.318.797.508</u>

(b) Dài hạn

Mượn vốn bổ sung vốn lưu động (Thuyết minh 34(b))	<u>326.000.000.000</u>	<u>326.000.000.000</u>
--	------------------------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

18 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	935.557.273.818	1.738.278.903.347	(1.686.650.878.239)	-	987.185.298.926
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") (i)	69.736.832.815	239.911.794.944	(309.648.627.759)	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB") - Chi nhánh Vạn Phúc (i)	-	252.150.501.724	(25.194.923.074)	-	226.955.578.650
Trái phiếu thường đến hạn trả (Thuyết minh 19)	150.000.000.000	-	(20.000.000.000)	(80.000.000.000)	50.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	26.000.000.000	-	(76.000.000.000)	150.000.000.000	100.000.000.000
	1.181.294.106.633	2.230.341.200.015	(2.117.494.429.072)	70.000.000.000	1.364.140.877.576

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
VietinBank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	4.959.631.632.641	-	-	(150.000.000.000)	(154.259.278)	4.809.477.373.363
Trái phiếu thường (Thuyết minh 19)	2.350.000.000.000	-	-	80.000.000.000	-	2.430.000.000.000
	7.309.631.632.641	-	-	(70.154.259.278)	(154.259.278)	7.239.477.373.363

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng:

	31.12.2017 VND	Kỳ hạn VND	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
VietinBank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	987.185.298.926	6 tháng	1.035.000.000.000	7-7,5%	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất của dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - dây chuyền 2 ("Dây sáng lập; cổ phần của Ông Nguyễn Công Lý tại các công ty nhóm Xi măng Công Thanh; Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên (mỏ đá vôi, đất sét); Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất của dự án Dây chuyền 1; Công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy thu hồi nhiệt; hệ thống máy rót hàng tự động; 3 xe ô tô; hàng tồn kho luân chuyển; quyền đòi nợ luân chuyển.
VPBank	-	6 tháng	360.000.000.000	8,5%	Bổ sung vốn lưu động	Quyền đòi nợ luân chuyển phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
SHB - Chi nhánh Vạn Phúc	226.955.578.650	6 tháng	450.000.000.000	10,1%	Bổ sung vốn lưu động	Chia sẻ tài sản đảm theo hợp đồng vay với VietinBank ở trên.
	<u>1.214.140.877.576</u>					

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng:

	Tiền tệ	31.12.2017 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
VietinBank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4.821.781.030.998	300 tháng	4.971.500.000.000	9%	Thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền 2.	Công trình xây dựng và máy móc thiết bị dự án Dây chuyền 2 tại Thanh Hóa; vốn góp cổ phần của cổ đông sáng lập.
	USD(*)	87.696.342.365					
		<u>4.909.477.373.363</u>					
Vay dài hạn đến hạn trả		<u>(100.000.000.000)</u>					
		<u>4.809.477.373.363</u>					

(*) Khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ với số tiền là 3.856.479 Đô la Mỹ.

Theo thỏa thuận số 11.963001-06/HĐTD.TD.H.BD ngày 29 tháng 6 năm 2017, khoản vay dài hạn được gia hạn đến năm 2035 và Công ty phải thanh toán gốc vay từ năm 2017 đến năm 2035 dựa trên lịch trả nợ đã thỏa thuận giữa hai bên.

Lãi vay được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết như sau:

- Đối với phần lãi phải trả lũy kế đến cuối năm 2016 sẽ được phân bổ để trả từ năm 2020 đến hết năm 2026; và
- Đối với lãi vay phát sinh hàng năm từ năm 2017 đến năm 2035: sẽ được phân bổ để trả theo kế hoạch dòng tiền từ năm 2022 đến năm 2035. Phần lãi phát sinh còn lại chưa trả sẽ được thanh toán hết vào năm 2035.

Tất cả các khoản phải thu bán hàng của Công ty phải được chuyển vào tài khoản duy nhất tại ngân hàng VietinBank, nhằm thanh toán các khoản vay dài hạn. Trong trường hợp VietinBank đánh giá rằng tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty có thay đổi tốt hơn, VietinBank có quyền thu hồi các khoản nợ sớm hơn ngày gia hạn của lịch trả nợ.

19 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	2017 VND	2016 VND
Mã trái phiếu CTC0914001	300.000.000.000	300.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1015001	355.000.000.000	355.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018001	345.000.000.000	345.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018002	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>2.500.000.000.000</u>
Gốc trái phiếu thường đã trả	(20.000.000.000)	-
Gốc trái phiếu thường đến hạn trả (*)	(50.000.000.000)	(150.000.000.000)
	<u>2.430.000.000.000</u>	<u>2.350.000.000.000</u>

Mệnh giá: 1.000.000 đồng trên một trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu thường nhằm mục đích đầu tư xây dựng dự án Dây chuyền 2 tại tỉnh Thanh Hóa. Trái phiếu phát hành được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư Dây chuyền 2 (gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị của dự án,...), quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng trong quá trình hoạt động của Nhà máy Xi măng Công Thanh gồm quyền phải thu, quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ quyền góp vốn của các cổ đông, các tài sản đảm bảo khác thuộc quyền sử dụng/ sở hữu của bên thứ ba là ông Nguyễn Công Lý - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, một phần giá trị tài sản đảm bảo của dự án Dây chuyền 1.

Chi tiết trái phiếu thường phát hành như sau:

Mã trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Giá trị VND	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất trung bình (%/năm)
CTC0914001	300.000	300.000.000.000	25/12/2009	5 năm	9%
CTC1015001	355.000	355.000.000.000	22/05/2010	5 năm	9%
CTC1018001	345.000	345.000.000.000	22/05/2010	8 năm	9%
CTC1018002	1.500.000	1.500.000.000.000	23/12/2010	8 năm	9%
	<u>2.500.000</u>	<u>2.500.000.000.000</u>			

(*) Theo Nghị quyết số 9057/TGD-NHCT52.2 ngày 19 tháng 6 năm 2017, lịch thanh toán gốc và lãi trái phiếu do Công ty phát hành đã được điều chỉnh như sau:

Đối với phần gốc trái phiếu (trị giá 2.500 tỷ đồng):

- Năm 2017: trả 20 tỷ đồng.
- Năm 2018: trả 50 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2019 - 2035: Trả số tiền gốc còn lại là 2.430 tỷ đồng.

19 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Đối với phần chi phí lãi trái phiếu:

- Lãi trái phiếu phải trả lũy kế đến hết năm 2016: phân bổ để trả từ năm 2020 đến năm 2026.
- Lãi trái phiếu phát sinh hàng năm trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2035: phân bổ để trả từ năm 2022 đến năm 2035.

(**) Theo Nghị quyết ngày 12 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và VietinBank, lãi suất 9% một năm đã được phê duyệt áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2017	2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Công Lý	51.481.827	57,2	51.481.827	57,2
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	9.000.000	10	9.000.000	10
Financiere Lafarge SA	4.502.000	5	4.502.000	5
Cổ đông khác	25.016.173	27,8	25.016.173	27,8
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	100	90.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	90.000.000	900.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	900.000.000.000	(104.481.565.847)	795.518.434.153
Lỗ trong năm	-	(528.688.627.854)	(528.688.627.854)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)	900.000.000.000	(633.170.193.701)	266.829.806.299
Lỗ trong năm	-	(1.038.344.071.502)	(1.038.344.071.502)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	900.000.000.000	(1.671.514.265.203)	(771.514.265.203)

22 LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp, sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại)
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(1.038.344.071.502)	(528.688.627.854)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	90.000.000	90.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(11.537)	(5.874)

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm ẩn năm có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Nợ khó đòi đã xử lý

	2017 VND	2016 VND
Xóa sổ các khoản nợ phải thu khó đòi	28.319.179.291	26.544.083.539

(b) Ngoại tệ các loại

	2017	2016
USD	95.524	108.466
EUR	-	146

24 DOANH THU HÀNG BÁN

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.802.599.379.366	1.510.524.238.565
Doanh thu bán hàng hóa	620.163.417.409	741.625.162.700
	<u>3.422.762.796.775</u>	<u>2.252.149.401.265</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(41.258.499.698)	(18.108.108.669)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.768.168.910.919	1.492.416.129.896
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	613.335.386.159	741.625.162.700
	<u>3.381.504.297.078</u>	<u>2.234.041.292.596</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn thành phẩm	2.602.686.688.433	1.062.287.444.890
Giá vốn hàng hóa	605.998.388.378	764.501.998.889
	<u>3.208.685.076.811</u>	<u>1.826.789.443.779</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**Mẫu số B 09 – DN****26 DOANH THU TÀI CHÍNH**

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	24.639.226	25.291.625
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.757.733.803	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.138.425.926	1.707.163.318
	<u>2.920.798.955</u>	<u>1.732.454.943</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	778.508.139.828	624.332.432.049
Chiết khấu thanh toán	97.293.267.740	24.124.184.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	903.131.210	689.585.516
	<u>876.704.538.778</u>	<u>649.146.201.969</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí vận chuyển và bốc xếp	178.251.583.729	109.864.323.304
Chi phí nguyên nhiên liệu	10.887.047.068	8.287.183.165
Chi phí nhân viên	8.249.973.965	8.036.485.156
Công cụ, dụng cụ	5.345.955.023	3.529.202.663
Chi phí tổ chức sự kiện	5.514.441.753	2.273.639.155
Khấu hao tài sản cố định	4.480.499.581	467.861.411
Khác	10.467.964.882	5.438.481.675
	<u>223.197.466.001</u>	<u>137.897.176.529</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	27.504.103.813	32.008.901.642
Xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được	1.775.095.752	26.544.083.539
Công cụ, dụng cụ	5.565.030.491	8.623.543.962
Công tác phí	4.789.786.828	7.865.754.883
Phí dịch vụ tư vấn	5.833.441.966	6.891.144.251
Khấu hao tài sản cố định	4.220.738.801	5.673.992.340
Chi phí không được khấu trừ	22.700.493.616	3.663.571.048
Chi phí nguyên liệu	1.900.588.526	1.321.018.822
Chi phí bằng tiền khác	21.402.745.232	13.426.632.881
	<u>95.692.025.025</u>	<u>106.018.643.368</u>

30 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại)
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	14.034.092	332.160.018
Chênh lệch hàng tồn kho với kiểm kê	5.557.632.703	-
Khác	10.906.458.362	11.957.158.594
	<u>16.478.125.157</u>	<u>12.289.318.612</u>
Chi phí khác		
Phạt chậm thanh toán	-	21.234.226.137
Chi phí thuế tài nguyên	4.393.601.531	-
Phạt thuế	12.866.092.359	-
Khác	10.483.231.684	35.666.002.223
	<u>27.742.925.574</u>	<u>56.900.228.360</u>
Lỗ khác	<u>(11.264.800.417)</u>	<u>(44.610.909.748)</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Khoản 1 Điều 14, Quyết định số 102/2006/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2006 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu Công nghiệp Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 1 (Dây chuyền 1)

Bắt đầu hoạt động kinh doanh và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, được miễn thuế trong 4 năm từ 2008 đến năm 2011, giảm 50% (chịu thuế suất thuế TNDN 5%) trong 9 năm tiếp theo từ năm 2012 đến năm 2020, được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% từ năm 2021 đến 2022 và chịu thuế suất thuế TNDN phổ thông từ năm 2023 trở đi.

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 2 (Dây chuyền 2)

Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo dự án giai đoạn 1 (Dây chuyền 1) đang hoạt động.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác:

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất áp dụng theo các quy định thuế hiện hành.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi áp dụng như sau:

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại)
Lỗ kế toán trước thuế	(1.031.118.810.999)	(528.688.627.854)
Thu nhập chịu thuế 5%	(1.039.240.114.474)	(506.143.951.683)
Thu nhập chịu thuế 20%	8.121.303.475	(22.544.676.171)
Thuế tính ở thuế suất 5%	(51.962.005.724)	(25.307.197.584)
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.624.260.695	(4.508.935.234)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.473.669.304	8.659.547.154
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*)	42.864.025.725	15.568.313.655
Điều chỉnh theo quyết định thanh tra thuế năm 2016	-	5.588.272.009
Truy thu thuế TNDN năm 2015	7.225.260.503	-
Chi phí thuế TNDN	7.225.210.502	-
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.225.260.503	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	7.225.260.503	-

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2016	Đã quyết toán	(243.732.244.581)	-	(243.732.244.581)
31.12.2017	Chưa quyết toán	(881.644.424.928)	-	(881.644.424.928)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.290.362.210.291	1.262.114.908.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	392.020.077.462	264.911.931.523
Chi phí nhân công	76.227.780.968	80.832.249.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	897.403.588.102	267.043.814.528
Các chi phí khác bằng tiền	92.921.640.076	79.329.647.493
	<u>2.748.935.296.899</u>	<u>1.954.232.551.959</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	1.129.560.828.023	2.251.943.469.055	3.381.504.297.078
Giá vốn	(1.144.612.198.539)	(2.064.072.878.272)	(3.208.685.076.811)
Lợi nhuận gộp	<u>(15.051.370.516)</u>	<u>187.870.590.783</u>	<u>172.819.220.267</u>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng và các sản phẩm khác tại Việt Nam nên không lập báo cáo theo khu vực địa lý.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng và các sản phẩm có liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	42.420.969.909	44.301.864.843
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	8.349.752.100	189.627.575.692
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	-	2.808.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	15.132.436.182	-
Công ty Cổ phần Vận tải Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	717.232.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	18.782.004.545	6.746.251.637
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	51.758.904.545	7.056.492.536
Công ty TNHH Công Thanh Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn	30.551.309.455	-
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	789.776.349.080	628.389.228.494
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	477.877.658.011	226.556.207.870
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	66.735.894.700	20.657.428.800
		<u>1.502.102.510.527</u>	<u>1.126.143.049.872</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	2017 VND	2016 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	196.969.337.750	143.656.827.271
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	42.781.941.622	28.852.803.910
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	88.121.654.426	-
		<u>327.972.933.798</u>	<u>172.509.631.181</u>
iii) Các giao dịch khác			
Thu cho vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>
Chiết khấu thanh toán cho:			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	59.709.310.240	11.899.982.700
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	31.583.140.000	8.032.531.800
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	6.000.817.500	1.247.212.500
		<u>97.293.267.740</u>	<u>21.179.727.000</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	20.948.902.321	13.083.635.069
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	6.271.283.822	6.165.683.822
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	26.044.546.330	2.529.751.330
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	7.560.044.933	120.876.800
Công ty TNHH Công Thanh Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn	12.812.299.200	-
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	4.566.171.300	-
Công ty Cổ phần Vận tải Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	788.955.200	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	581.032.290	581.032.290
Công ty Cổ phần Bê tông Thanh Hóa	Công ty cùng tập đoàn	240.340.787	240.340.787
		<u>79.813.576.183</u>	<u>22.721.320.098</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	2017 VND	2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	26.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	42.525.371.214	-
Công ty Cổ phần Vận tải Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	4.650.458.761	-
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	7.900.000.000	-
		<u>81.325.829.975</u>	<u>-</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)			
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	25.428.515.366	55.428.515.366
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	27.835.464.410	27.835.464.410
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	13.357.855.956	13.357.855.956
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	10.363.231.292	10.363.231.292
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	7.410.372.643	7.410.372.643
		<u>84.395.439.667</u>	<u>114.395.439.667</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	1.654.368.212	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	10.417.361.979	-
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	239.442.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	3.890.177.182	-
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Thanh Hóa	Công ty cùng tập đoàn	141.239.078	-
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	42.195.038	42.195.038
		<u>16.384.783.489</u>	<u>42.195.038</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

		Mối quan hệ	2017 VND	2016 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn	17.017.321.172	80.543.606.445	
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	3.419.000.000	3.359.000.000	
		<u>20.436.321.172</u>	<u>83.902.606.445</u>	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)				
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	51.542.585.033	64.919.085.286	
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	14.565.692.579	10.892.832.442	
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Cam Ranh - Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	22.650.000.000	22.650.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	10.147.666.950	6.212.590.020	
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn	19.419.210.000	-	
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	310.298.753	
		<u>118.325.154.562</u>	<u>104.984.806.501</u>	
Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))				
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	<u>1.923.907.013</u>	<u>2.927.198.881</u>	
Phải trả khác dài hạn (Thuyết minh 17(b))				
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	326.000.000.000	326.000.000.000	

35 NỢ TIỀM TÀNG

Theo các giấy phép khai thác khoáng sản ngày 29 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, Công ty được cấp quyền khai thác hai mỏ khoáng sản bao gồm mỏ đá vôi và mỏ đất sét tại tỉnh Thanh Hóa trong vòng 30 năm kể từ ngày của các giấy phép.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi đóng cửa các mỏ khoáng sản trên. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc chưa thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng, nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính.

36 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy một số sai sót của các năm trước và đã quyết định điều chỉnh hồi tố các nội dung sau đây:

- Ghi nhận chi phí lãi phạt chậm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam với số tiền là 21 tỷ đồng theo Bản án số 1/2016/KDTM-ST ngày 19 tháng 7 năm 2016 của Tòa án Nhân dân Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa.
- Ghi nhận công nợ phải trả cho Hefei Cement Reseach & Design Institute với tổng số tiền là 52 tỷ đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 6 tháng 12 năm 2017, trong đó, điều chỉnh 22,9 tỷ vào nguyên giá dây chuyền 2 và phần còn lại vào chi phí khác của năm 2016.
- Ghi nhận tăng công nợ phải trả 21 tỷ cho Loesche GMBH, cho giá trị dịch vụ kỹ thuật xây dựng dây chuyền 2 sau khi thực hiện rà soát và đối chiếu công nợ với Loesche GMBH.
- Ngoài ra, một số số liệu số liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

36 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

(a) Bảng cân đối kế toán

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	747.057.666.466	(7.890.230.832)	739.167.435.634
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	327.962.977.342	(7.890.230.832)	320.072.746.510
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	51.923.978.227	(7.890.230.832)	44.033.747.395
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	13.333.450.254.736	44.274.089.998	13.377.724.344.734
220	Tài sản cố định	12.988.644.838.794	44.274.089.998	13.032.918.928.792
221	Tài sản cố định hữu hình	12.988.008.409.087	44.274.089.998	13.032.282.499.085
222	Nguyên giá	13.639.790.725.806	44.274.089.998	13.684.064.815.804
270	TỔNG TÀI SẢN	14.080.507.921.202	36.383.859.166	14.116.891.780.368
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.333.498.151.981	86.847.078.402	2.420.345.230.383
310	Nợ ngắn hạn	2.333.498.151.981	86.847.078.402	2.420.345.230.383
311	Phải trả người bán ngắn hạn	737.671.327.224	65.612.852.265	803.284.179.489
319	Phải trả ngắn hạn khác	7.084.571.371	21.234.226.137	28.318.797.508
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	317.293.025.535	(50.463.219.236)	266.829.806.299
410	Vốn chủ sở hữu	317.293.025.535	(50.463.219.236)	266.829.806.299
421	Lỗi lũy kế	(582.706.974.465)	(50.463.219.236)	(633.170.193.701)
421b	- Lỗi của năm nay	(478.225.408.618)	(50.463.219.236)	(528.688.627.854)
440	TỔNG NGUỒN VỐN	14.080.507.921.202	36.383.859.166	14.116.891.780.368

36 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
31	Thu nhập khác	15.024.431.315	(2.735.112.703)	12.289.318.612
32	Chi phí khác	(9.172.121.827)	(47.728.106.533)	(56.900.228.360)
40	Lỗ khác	5.852.309.488	(50.463.219.236)	(44.610.909.748)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(478.225.408.618)	(50.463.219.236)	(528.688.627.854)
60	Lỗ sau thuế TNDN	(478.225.408.618)	(50.463.219.236)	(528.688.627.854)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(5.314)	(560)	(5.874)
71	Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(5.314)	(560)	(5.874)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế	(478.225.408.618)	(50.463.219.236)	(528.688.627.854)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	408.954.339.993	(50.463.219.236)	358.491.120.757
10	Tăng hàng tồn kho	(780.986.404.086)	529.704.996.233	(251.281.407.853)
11	Tăng các khoản phải trả	544.145.256.080	(517.052.968.608)	27.092.287.472
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	69.982.369.977	(37.811.191.611)	32.171.178.366
21	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(183.943.554.690)	37.811.191.611	(146.132.363.079)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(180.850.990.344)	37.811.191.611	(143.039.798.733)

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 5 năm 2018.


 Nguyễn Thị Thúy Vy
 Người lập


 Trần Minh Hoan
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Việt Thuận
 Tổng Giám đốc